



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 138 + 139

Ngày 01 tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

PHÂN VẤN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

31-8-2022- Quyết định số 2946/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải.

(Tiếp theo Công báo số 136 + 137)

QUY TRÌNH 25**Tàu biển nhập cảnh**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Bản khai an ninh tàu biển	01	Bản chính
02	Bản khai chung	01	Bản chính
03	Xác báo tàu đến cảng	01	Bản chính
04	Danh sách thuyền viên	01	Bản chính
05	Danh sách hành khách	01	Bản chính
06	Bản khai hàng hoá nguy hiểm (nếu có)	01	Bản chính
07	Giấy phép rời cảng	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	01	Bản chính
02	Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định	01	Bản chính
03	Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên	01	Bản chính
04	Sổ thuyền viên	01	Bản chính
05	Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu	01	Bản chính
06	Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm ôi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, phế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hoá nguy hiểm khác	01	Bản chính
07	Giấy chứng nhận an ninh tàu biển theo quy định	01	Bản chính
08	Văn bản chấp thuận cho tàu nước ngoài hoạt động đặc thù (nếu có).	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>1. Tiếp nhận:</p> <p>- Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu.</p> <p>- Hình thức khác phù hợp.</p> <p>2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.</p>	<p>Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định</p>	<p>- Phí trọng tải: theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 47/2021/TT-BTC.</p> <p>- Phí đảm bảo hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c, e Khoản 2; Điểm a, c, d, e khoản 3 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 3 Điều 1 thông tư số 47/2021/TT-BTC.</p> <p>- Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC.</p> <p><i>(Chi tiết theo biểu phí thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế)</i></p>

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển nhập cảnh				
B1	Thông báo tàu đến cảng thủy nội địa	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (Người làm thủ tục)	Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng	Theo mục I: BM 01 BM 02	

B2	Xác báo tàu đến cảng thủy nội địa	Người làm thủ tục	Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến	Theo mục I: BM 03	Người làm thủ tục thực hiện Xác báo tàu đến cảng thủy nội địa.
II	Sau khi tàu đã nhập cảnh vào neo đậu tại cảng thủy nội địa				
B3	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07	Khi tàu đã vào neo đậu theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu theo quy định.
B4	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Viên chức Cảng vụ	Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07 - Kết quả giải quyết	-Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Kế hoạch điều động. Hoàn thiện hồ sơ. Trình Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ

				<p>thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả.</p> <p>- Dự thảo Kế hoạch điều động.</p>	<p>ký duyệt Kế hoạch điều động.</p> <p>- Trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.</p>
B5	Duyệt ký	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Thực hiện ngay	<p>- Theo mục I:</p> <p>BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả.</p> <p>- Dự thảo Kế hoạch điều động.</p>	<p>- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt Kế hoạch điều động.</p> <p>- Chuyển phát hành.</p>

B6	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	- Đóng dấu - Trả kết quả cho người làm thủ tục.
----	--------------------	----------------------	----------------	---------	--

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Bản khai an ninh tàu biển
2	BM 02	Bản khai chung
3	BM 03	Xác báo tàu đến
4	BM 04	Danh sách thuyền viên
5	BM 05	Danh sách hành khách
6	BM 06	Bản khai hàng hoá nguy hiểm (nếu có)
7	BM 07	Kế hoạch điều động tàu thuyền

V. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển nhập cảnh vào cảng thủy nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).

- Trước khi tàu đến cảng người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển đến cảng thủy nội địa theo quy định (Khoản 1 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Trước khi tàu đến cảng người làm thủ tục phải thực hiện xác báo tàu biển đến cảng thủy nội địa theo quy định (Điều 88 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền nhập cảnh cảng thủy nội địa và hoạt động trong vùng cảng thủy nội địa theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VI. HỒ SƠ LƯU

- Bản khai an ninh tàu biển.
- Bản khai chung.
- Xác báo tàu đến.
- Danh sách thuyền viên.

- Danh sách hành khách.
- Bản khai hàng hoá nguy hiểm
- Giấy phép rời cảng.

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thuỷ nội địa.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN

SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hồ hiệu Call-Sign
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship	6. Số lượng thuyền viên: No.of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.	
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:			
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:			
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:			
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.			
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC			
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC	
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship			
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface			

	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level
<p>18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không?</p> <p>Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17?</p> <p>Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)</p> <p>Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:</p>				
<p>19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không?</p> <p>Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17?</p> <p>Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)</p> <p>Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:</p>				
Chữ ký của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent				
Họ tên của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent				
Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude				

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG**GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hồ hiệu: Call sign			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage			
Các cảng trước: Previous ports of call			
Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call			
Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Món nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cảng đến Port of arrival	Thời gian đến Time of arrival
Số IMO: IMO number			
Hô hiệu: Call sign			
Quốc tịch tàu Flag State of ship			
Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

BM 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport

... .., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

... .., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM**DANGEROUS GOODS MANIFEST**

- 1.1 Tên tàu
Name of ship
- 1.2 Số IMO
IMO Number
2. Quốc tịch tàu
Flag state of ship
- 1.5 Tên thuyền trưởng:
Master's Name
- 1.3 Hồ hiệu
Call sign
3. Cảng nhận hàng
Port of loading
4. Cảng trả hàng
Port of discharge
- 1.6 Đại lý tàu biển:
Shipping Agent
- 1.4 Số chuyến đi:
Voyage number

5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/reference number	6. Ký hiệu và số kiện & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

QUY TRÌNH 26**Tàu biển xuất cảnh**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Thông báo tàu rời cảng	01	Bản chính
02	Bản khai chung	01	Bản chính
03	Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến)	01	Bản chính
04	Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến)	01	Bản chính
05	Bản khai hàng hoá nguy hiểm (nếu có)	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Các Giấy chứng nhận của tàu nếu có thay đổi so với khi đến	01	Bản chính
02	Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến);	01	Bản chính
03	Sổ thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên);	01	Bản chính
04	Các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có).	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	- Phí trọng tải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC

<p>Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu.</p> <p>- Hình thức khác phù hợp.</p> <p>2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.</p>		<p>- Phí đảm bảo hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c, e Khoản 2; Điểm a, c, d, e Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 3 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>- Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC.</p> <p><i>(Chi tiết theo biểu mức phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế)</i></p>
---	--	---

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển xuất cảnh				
B1	Thông báo tàu rời cảng	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (gọi là Người làm thủ tục)	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng thủy nội địa	Theo mục I: BM 01	Người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ biết nội dung Thông báo tàu rời cảng.
II	Hoàn tất thủ tục tàu biển xuất cảnh				
B2	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng thủy nội	Theo mục I: BM 01 BM 02	Trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục nộp,

			địa; riêng tàu chở khách và tàu chuyên tuyến, chậm nhất ngay trước thời điểm tàu dự kiến rời cảng	BM 03 BM 04 BM 05	xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.
B3	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Viên chức Cảng vụ	Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển.	- Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển. Hoàn thiện hồ sơ. Trình Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyet Giấy phép rời cảng cho tàu biển. - Trường hợp chưa cấp Giấy phép rời cảng phải thông báo và nêu rõ lý do
B4	Duyệt ký	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Thực hiện ngay	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 - Dự thảo Giấy phép	- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt Giấy phép rời cảng cho tàu biển . - Chuyển phát hành

				rời cảng cho tàu biển.	
B5	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	-Trả kết quả cho người làm thủ tục. - Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục xuất cảnh theo quy định

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Thông báo tàu rời cảng
2	BM 02	Bản khai chung
3	BM 03	Danh sách thuyền viên
4	BM 04	Danh sách hành khách
5	BM 05	Bản khai hàng hoá nguy hiểm (nếu có)
6	BM 06	Giấy phép rời cảng

V. HỒ SƠ LƯU

- Thông báo tàu rời cảng.
- Bản khai chung.
- Danh sách thuyền viên.
- Danh sách hành khách

- Bản khai hàng hoá nguy hiểm
- Giấy phép rời cảng.

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển xuất cảnh rời cảng thuỷ nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).

- Trước khi tàu rời cảng người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển rời cảng thuỷ nội địa theo quy định (Khoản 2 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Tàu thuyền chỉ được phép rời cảng thuỷ nội địa khi bảo đảm các điều kiện an toàn theo quy định tại Điều 71 Nghị định 58/2017/NĐ-CP.

- Cảng vụ đường thuỷ nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền rời cảng thuỷ nội địa theo quy định để thực hiện thủ tục tàu thuyền. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thuỷ nội địa.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG**NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng rời Port of clearance		5. Thời gian rời Time of clearance	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hồ hiệu: Call sign					
6. Quốc tịch tàu Flag State of ship		7. Tên thuyền trưởng Name of master		8. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
9. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		10. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners			
11. Chiều dài lớn nhất LOA		12. Chiều rộng Breadth		13. Chiều cao tính không Clearance height	
				14. Mớn nước thực tế Shown draft	
15. Tổng dung tích GT		16. Trọng tải toàn phần DWT		17. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
18. Thông tin hàng hóa 18.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 18.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 18.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
19. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		20. Số hành khách Number of passengers		22. Ghi chú: Remarks	
21. Những người khác trên tàu Other persons on board					

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hồ hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage			
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)				
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage				
Các cảng trước: Previous ports of call				
Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call				
Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged				
Số hàng còn lại: Remaining cargo				
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng	Tên hàng hóa	Số lượng hàng	Số lượng	Đơn vị tính

Kind of cargo	Cargo name	hóa The quantity of cargo	hàng hóa quá cảng xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Món nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tĩnh không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**CREW LIST**

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport)

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

... .., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST**1.1 Tên tàu
Name of ship1.2 Số IMO
IMO Number2. Quốc tịch tàu
Flag state of ship1.5 Tên
thuyền
trưởng:
Master's
Name1.3 Hồ hiệu
Call sign3. Cảng nhận hàng
Port of loading4. Cảng trả hàng
Port of discharge1.6 Đại
lý tàu
biển:
Shipping
Agent1.4 Số chuyến đi:
Voyage number

5. Hợp đồng vận chuyến hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & number s contain er Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packag es	8. Cty vận chuyến Proper shippin g name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN numb er	11. Nhóm hàng Packin g group	12. Nhóm phụ số Subsi diary risk(s)	13. Điề m bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine polluta nt	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/N et	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

<p>SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA -----</p> <p>GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE</p> <p>Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Cảng đến..... Cấp.....giờ.....ngày...../...../.....</p> <p style="text-align: center;">GIÁM ĐỐC</p>	<p>SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc COMMUNICATION & TRANSPORT Socialist Republic of Vietnam DEPT. OF HCM Independence - Freedom - Happiness ----- CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA INLAND WATERWAY PORT AUTHORITIES</p> <p>GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE</p> <p>Tên tàu:.....Quốc tịch tàu:.....Hộ hiệu:..... Name of ship Flag State of ship Call sign Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Loại hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian đến/rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... N° Ngày.....tháng.....năm Date..... GIÁM ĐỐC Director</p>
--	--

QUY TRÌNH 27**Thủ tục tàu biển quá cảnh**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Bản khai an ninh tàu biển	01	Bản chính
02	Bản khai chung	01	Bản chính
03	Xác báo tàu đến cảng	01	Bản chính
04	Danh sách thuyền viên	01	Bản chính
05	Danh sách hành khách	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Giấy phép rời cảng;	01	Bản chính
02	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;	01	Bản chính
03	Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định	01	Bản chính
04	Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo quy định;	01	Bản chính
05	Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu	01	Bản chính
06	Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, phế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hoá nguy hiểm khác	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ	- Phí trọng tải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm b, c, d, đ, e Khoản 3 Điều 7 Thông

<p>Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu.</p> <p>- Hình thức khác phù hợp.</p> <p>2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.</p>	<p>theo quy định</p>	<p>tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 2 Điều 1 Thông tư 74/2014/TT-BTC</p> <p>- Phí đảm bảo hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c, e Khoản 2; Điểm a, c, d, e Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Điểm b Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC</p> <p>- Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC.</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế)</i></p>
---	----------------------	---

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển quá cảnh				
B1	Thông báo tàu quá cảnh	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (gọi là Người làm thủ tục)	Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.	Hồ sơ theo mục I: BM 01 BM 02	

B2	Xác báo tàu đến khu neo đậu chờ quá cảnh	Người làm thủ tục	Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến	Theo mục I: BM 03	Người làm thủ tục thực hiện Xác báo tàu đến khu neo đậu chờ quá cảnh.
B3	Xem xét cho tàu vào cảng	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh	-Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì xem xét chấp thuận cho tàu quá cảnh; - Trường hợp không chấp thuận cho tàu quá cảnh phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.
II	Giải quyết thủ tục tàu biển quá cảnh cảng thủy nội				
B4	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển quá cảnh	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05	Trước khi tàu biển quá cảnh
B5	Tiếp nhận, xử	Viên chức	Chậm nhất 01 giờ, kể	- Theo mục	-Trường hợp tàu biển hoàn thành

	lý hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Cảng vụ	từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	<p>I:</p> <p>BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả.</p> <p>- Dự thảo Giấy phép quá cảnh.</p>	<p>các thủ tục theo quy định; Dự thảo Giấy phép quá cảnh; hoàn thiện hồ sơ. Trình Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ ký duyệt Giấy phép quá cảnh.</p> <p>- Trường hợp chưa cấp Giấy phép quá cảnh phải thông báo và nêu rõ lý do.</p>
B6	Duyệt ký	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Thực hiện ngay	<p>- Theo mục I:</p> <p>BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả.</p>	<p>- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt Giấy phép quá cảnh.</p> <p>- Chuyển phát hành.</p>

				- Dự thảo Giấy phép quá cảnh.	
B7	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	- Đóng dấu. - Trả kết quả cho người làm thủ tục.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Bản khai an ninh tàu biển
2	BM 02	Bản khai chung
3	BM 03	Xác báo tàu đến cảng
4	BM 04	Danh sách thuyền viên
5	BM 05	Danh sách hành khách
6	BM 06	Kế hoạch điều động tàu thuyền
7	BM 07	Giấy phép quá cảnh

V. HỒ SƠ LƯU

- Bản khai an ninh tàu biển;
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Kế hoạch điều động tàu thuyền;
- Giấy phép quá cảnh.

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển quá cảnh vào cảng thủy nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).

- Trước khi tàu đến khu neo đậu chờ quá cảnh người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển đến khu neo đậu chờ quá cảnh theo quy định (Khoản 1 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Trước khi tàu đến khu neo đậu chờ quá cảnh người làm thủ tục phải thực hiện xác báo tàu biển đến khu neo đậu chờ quá cảnh theo quy định (Điều 88 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền quá cảnh theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN

SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hồ hiệu Call-Sign
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship	6. Số lượng thuyền viên: No. of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.	
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:			
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:			
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:			
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.			
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC			
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC	
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship			
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at			

these ports where it has conducted a ship / port interface				
	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level
<p>18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không?</p> <p>Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17?</p> <p>Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)</p> <p>Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:</p>				
<p>19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không?</p> <p>Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17?</p> <p>Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)</p> <p>Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:</p>				
Chữ ký của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent				
Họ tên của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent				
Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude				

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hồ hiệu: Call sign			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage			
Các cảng trước: Previous ports of call			
Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call			
Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			

Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tĩnh không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cảng đến Port of arrival	Thời gian đến Time of arrival
Số IMO: IMO number			
Hô hiệu: Call sign			
Quốc tịch tàu Flag State of ship			
Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any)	Người chết (nếu có) Dead person (If any)	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any)	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any)
Tên: Name:	Tên: Name:	Tên: Name:	Tên: Name:
Tuổi: Age:	Tuổi: Age:	Tuổi: Age:	Tuổi: Age:
Quốc tịch: National:	Quốc tịch: National:	Quốc tịch: National:	Quốc tịch: National:
Tình trạng bệnh tật: Illness status	Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)**Master (or authorized agent)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**CREW LIST**

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport)

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

BM 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

... .., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Món nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
COMMUNICATION & TRANSPORT DEPT. OF HCM
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
INLAND WATERWAY PORT AUTHORITIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH
PERMISSION FOR TRANSIT

1. Cho phép tàu:..... Quốc tịch tàu:

Name of ship Flag State of ship

Hồ hiệu:.....

Call sign

Tổng dung tích:..... GT Tên thuyền trưởng.....

Gross tonnage Name of master

Số thuyền viên:..... Số hành khách..... Hàng hóa quá cảnh:.....

Number of crews Number of passengers Transit cargo

Được phép quá cảnh Việt Nam từ:.....đến:.....

Permitted to be in transit through Vietnam from to

Khởi hành vào lúc;giờngày tháng năm 20.....

Time of departure hour date month year

2. Khi quá cảnh, tàu này phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

During transiting, the ship is bound to properly implement provisions of Vietnamese Laws, Regulations and the International Treaties of which Vietnam is a contracting Party.

3. Giấy phép này có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.

Valid until

Số:...../GPQC

No

Ngày... ..tháng... ..năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

QUY TRÌNH 28

Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng thủy nội địa và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng thủy nội địa khác của Việt Nam.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Bản khai an ninh tàu biển	01	Bản chính
02	Bản khai chung	01	Bản chính
03	Xác báo tàu đến cảng	01	Bản chính
04	Danh sách thuyền viên	01	Bản chính
05	Danh sách hành khách	01	Bản chính
06	Giấy phép rời cảng	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	01	Bản chính
02	Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định	01	Bản chính
03	Sổ thuyền viên	01	Bản chính
04	Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>1. Tiếp nhận:</p> <p>- Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu.</p> <p>- Hình thức khác phù hợp.</p> <p>2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.</p>	<p>Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định</p>	<p>- Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC.</p> <p>- Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c Khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 74/2021/TT-BTC.</p> <p>- Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC.</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i></p>

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển vào cảng thủy nội địa				
B1	Thông báo tàu đến	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền	Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng	Theo mục I: BM 01 BM 02	

		trưởng hoặc người được ủy quyền (gọi là Người làm thủ tục)			
B2	Xác báo tàu đến cảng	Người làm thủ tục	Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ	Theo mục I: BM 03	Người làm thủ tục thực hiện Xác báo tàu đến cảng thủy nội địa.
B3	Xem xét cho tàu vào cảng	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng biển	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì xem xét chấp thuận cho tàu vào cảng; - Trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.
II	Khi tàu biển đã vào neo đậu tại cảng				

B4	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06	Khi tàu đã vào neo đậu theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu theo quy định.
B5	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ, để xuất kết quả giải quyết TTHC	Viên chức Cảng vụ	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Kế hoạch điều động.	- Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Kế hoạch điều động; hoàn thiện hồ sơ. Trình Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ ký duyệt Kế hoạch điều động. - Trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.
B6	Duyệt ký	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Thực hiện ngay	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05	- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt Kế hoạch điều động. - Chuyển phát

				BM 06 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Kế hoạch điều động.	hành.
B7	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	- Đóng dấu - Trả kết quả cho người làm thủ tục.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Bản khai an ninh tàu biển
2	BM 02	Bản khai chung
3	BM 03	Xác báo tàu đến cảng
4	BM 04	Danh sách thuyền viên
5	BM 05	Danh sách hành khách
6	BM 06	Kế hoạch điều động tàu

V. HỒ SƠ LƯU

- Bản khai an ninh tàu biển;
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;

- Kế hoạch điều động tàu.

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển vào cảng thủy nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).

- Trước khi tàu vào cảng người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển đến cảng thủy nội địa theo quy định (Khoản 1 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Trước khi tàu đến cảng người làm thủ tục phải thực hiện xác báo tàu biển đến cảng thủy nội địa theo quy định (Điều 88 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền vào cảng thủy nội địa và hoạt động trong vùng cảng thủy nội địa theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN

SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hồ hiệu Call-Sign
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship	6. Số lượng thuyền viên: No. of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.	
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:			
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:			
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:			
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.			
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC			
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC	
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship			
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these			

ports where it has conducted a ship / port interface				
	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level
<p>18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không?</p> <p>Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17?</p> <p>Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)</p> <p>Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:</p>				
<p>19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không?</p> <p>Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17?</p> <p>Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)</p> <p>Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail:</p>				
Chữ ký của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent				
Họ tên của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent				
Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude				

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hồ hiệu: Call sign			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage			
Các cảng trước: Previous ports of call			
Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call			
Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			

Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Món nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cảng đến Port of arrival	Thời gian đến Time of arrival
Số IMO: IMO number			
Hô hiệu: Call sign			
Quốc tịch tàu Flag State of ship			
Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status	Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch: National:
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)**Master (or authorized agent)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness
-----**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport

... .., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness
-----**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH****PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

... .., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Món nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

QUY TRÌNH 29

Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng thủy nội địa khác của Việt Nam.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Bản khai an ninh tàu biển	01	Bản chính
02	Bản khai chung	01	Bản chính
03	Xác báo tàu đến cảng	01	Bản chính
04	Danh sách thuyền viên	01	Bản chính
05	Danh sách hành khách	01	Bản chính
06	Bản khai hàng hoá nguy hiểm	01	Bản chính
07	Giấy phép rời cảng	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	01	Bản chính
02	Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên	01	Bản chính
03	Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định	01	Bản chính
04	Sổ thuyền viên	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>1. Tiếp nhận:</p> <p>- Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu.</p> <p>- Hình thức khác phù hợp.</p> <p>2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.</p>	<p>Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định</p>	<p>- Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điều b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 74/2021/TT-BTC.</p> <p>- Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điều a, b, c Khoản 2; Điều a, c Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 74/2021/TT-BTC.</p> <p>- Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC.</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i></p>

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển đến vị trí neo đậu tại cảng				
B1	Thông báo tàu đến	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền	Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng	Theo mục I: BM 01 BM 02	

		(gọi là Người làm thủ tục)			
B2	Xác báo tàu đến cảng	Người làm thủ tục	Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ	Theo mục I: BM 03	Người làm thủ tục thực hiện Xác báo tàu đến cảng thủy nội địa.
B3	Xem xét cho tàu vào cảng	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng biển	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì xem xét chấp thuận cho tàu vào cảng; - Trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.
II	Sau khi tàu biển đã neo đậu tại cầu cảng				

B4	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07	Khi tàu đã vào neo đậu theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu theo quy định.
B5	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết	Viên chức Cảng vụ	Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Kế hoạch điều động.	- Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Kế hoạch điều động; Hoàn thiện hồ sơ. Trình Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ ký duyệt Kế hoạch điều động. - Trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.
B6	Duyệt ký	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Thực hiện ngay	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04	- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt Kế hoạch điều động.

				BM 05 BM 06 BM 07 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Kế hoạch điều động.	động. - Chuyển phát hành.
B7	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	- Đóng dấu - Trả kết quả cho người làm thủ tục.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Bản khai an ninh tàu biển
2	BM 02	Bản khai chung
3	BM 03	Xác báo tàu đến cảng
4	BM 04	Danh sách thuyền viên
5	BM 05	Danh sách hành khách
6	BM 06	Bản khai hàng hoá nguy hiểm
7	BM 07	Kế hoạch điều động tàu

V. HỒ SƠ LƯU

- Bản khai an ninh tàu biển;
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng;
- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hoá nguy hiểm;
- Kế hoạch điều động tàu.

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển vào cảng thuỷ nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).

- Trước khi tàu đến cảng người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển đến cảng thuỷ nội địa theo quy định (Khoản 1 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Trước khi tàu đến cảng người làm thủ tục phải thực hiện xác báo tàu biển đến cảng thuỷ nội địa theo quy định (Điều 88 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Cảng vụ đường thuỷ nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền vào cảng thuỷ nội địa và hoạt động trong vùng cảng thuỷ nội địa theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thuỷ nội địa.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN

SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hồ hiệu Call-Sign	
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship	6. Số lượng thuyền viên: No.of crew		
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.		
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:				
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:				
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:				
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.				
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC				
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC		
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship				
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface				
	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level

<p>18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không?</p> <p>Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17?</p> <p>Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)</p> <p>Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết: If answer is “Yes”, give detail:</p>	
<p>19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không?</p> <p>Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17?</p> <p>Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)</p> <p>Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết: If answer is “Yes”, give detail:</p>	
<p>Chữ ký của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent</p> <p>Họ tên của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent</p>	
<p>Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude</p>	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hồ hiệu: Call sign			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage			
Các cảng trước: Previous ports of call			
Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call			
Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit			

Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cánh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Món nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) <i>Number of port clearance</i>				

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cảng đến Port of arrival	Thời gian đến Time of arrival
Số IMO: IMO number			
Hô hiệu: Call sign			
Quốc tịch tàu Flag State of ship			
Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any)	Người chết (nếu có) Dead person (If any)	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any)	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any)
Tên: Name:	Tên: Name:	Tên: Name:	Tên: Name:
Tuổi: Age:	Tuổi: Age:	Tuổi: Age:	Tuổi: Age:
Quốc tịch: National:	Quốc tịch: National:	Quốc tịch: National:	Quốc tịch: National:
Tình trạng bệnh tật: Illness status	Tình trạng bệnh tật: Illness status		
	Lý do tử vong: Reason of dead		
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

**Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)**

BM 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**CREW LIST**

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport)

... .., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

... .., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST**1.1 Tên tàu
Name of ship1.2 Số IMO
IMO Number2. Quốc tịch tàu
Flag state of ship1.5 Tên thuyền
trưởng:
Master's Name1.3 Hồ hiệu
Call sign3. Cảng nhận hàng
Port of loading4. Cảng trả hàng
Port of discharge1.6 Đại lý tàu
biển:
Shipping Agent1.4 Số chuyến đi:
Voyage number

5. Hợp đồng vận chuyến hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyến Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsi diary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/N et	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

QUY TRÌNH 30**Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng thủy nội địa và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng thủy nội địa khác của Việt Nam**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Thông báo tàu biển rời cảng	01	Bản chính
02	Xác báo tàu rời cảng	01	Bản chính
03	Bản khai chung	01	Bản chính
04	Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên)	01	Bản chính
05	Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách)	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển (nếu có thay đổi so với khi đến)	01	Bản chính
02	Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến)	01	Bản chính
03	Các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Tiếp nhận: - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện	Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định	- Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điều b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 74/2021/TT-BTC. - Phí bảo đảm hàng hải:

<p>thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu.</p> <p>- Hình thức khác phù hợp.</p> <p>2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.</p>		<p>Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c Khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 74/2021/TT-BTC.</p> <p>- Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC.</p> <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i></p>
---	--	--

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển rời cảng				
B1	Thông báo tàu rời cảng	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (gọi là Người làm thủ tục)	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng thủy nội địa	Theo mục I: BM 01	
B2	Xác báo tàu đến cảng	Người làm thủ tục	Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến	Theo mục I: BM 02	Người làm thủ tục thực hiện Xác báo tàu đến cảng thủy nội địa.

			cảng phải hiện báo Cảng hàng biết xác gian đến dự biển thực xác cho vụ hải chính thời tàu vị trí kiến		
II	Hoàn tất thủ tục tàu biển rời cảng				
B3	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ ktheo quy định	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05	Trước khi tàu biển rời cảng
B4	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ, để xuất kết quả giải quyết TTHC	Viên chức Cảng vụ	01 giờ làm việc	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ	- Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển. Hoàn thiện hồ sơ; trình Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ ký duyệt Giấy phép rời cảng cho tàu biển. - Trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông

				biết kết quả. - Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển	báo và nêu rõ lý do.
B5	Duyệt ký	Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ	Thực hiện ngay	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả. - Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển	- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt Giấy phép rời cảng cho tàu biển. - Chuyển phát hành.
B6	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	- Đóng dấu. - Trả kết quả cho người làm thủ tục. - Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm

					lại thủ tục rời cảng theo quy định
--	--	--	--	--	------------------------------------

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Thông báo tàu biển rời cảng
2	BM 02	Xác báo tàu rời cảng
3	BM 03	Bản khai chung
4	BM 04	Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên)
5	BM 05	Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách)
6	BM 06	Giấy phép rời cảng cho tàu biển

V. HỒ SƠ LƯU

- Thông báo tàu biển rời cảng;
- Xác báo tàu rời cảng;
- Xác báo tàu rời cảng;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Giấy phép rời cảng cho tàu biển

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển rời cảng thủy nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).

- Trước khi tàu rời cảng người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển rời cảng thủy nội địa theo quy định (Khoản 2 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Trước khi tàu rời cảng người làm thủ tục phải thực hiện xác báo tàu biển rời cảng thủy nội địa theo quy định (Điều 88 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Tàu thuyền chỉ được phép rời cảng thủy nội địa khi bảo đảm các điều kiện an toàn theo quy định tại Điều 71 Nghị định 58/2017/NĐ-CP.

- Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền rời cảng thủy nội địa theo quy định để thực hiện thủ tục tàu thuyền. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG**NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng rời Port of clearance		5. Thời gian rời Time of clearance	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hồ hiệu: Call sign					
6. Quốc tịch tàu Flag State of ship		7. Tên thuyền trưởng Name of master		8. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
9. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		10. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners			
11. Chiều dài lớn nhất LOA		12. Chiều rộng Breadth		13. Chiều cao tính không Clearance height	
				14. Mớn nước thực tế Shown draft	
15. Tổng dung tích GT		16. Trọng tải toàn phần DWT		17. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
18. Thông tin hàng hóa					
18.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board					
18.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port					
18.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
19. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		20. Số hành khách Number of passengers		22. Ghi chú: Remarks	
21. Những người khác trên tàu Other persons on board					

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cảng đến Port of arrival	Thời gian đến Time of arrival
Số IMO: IMO number			
Hô hiệu: Call sign			
Quốc tịch tàu Flag State of ship			
Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any)	Người chết (nếu có) Dead person (If any)	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any)	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any)
Tên: Name:	Tên: Name:	Tên: Name:	Tên: Name:
Tuổi: Age:	Tuổi: Age:	Tuổi: Age:	Tuổi: Age:
Quốc tịch: National:	Quốc tịch: National:	Quốc tịch: National:	Quốc tịch: National:
Tình trạng bệnh tật: Illness status	Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)**Master (or authorized agent)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hồ hiệu: Call sign			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage			
Các cảng trước: Previous ports of call			
Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call			
Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			

Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness
-----**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport)

... .., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

... .., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA -----

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE

Giấy phép rời cảng số:.....
 Tên tàu:.....
 Quốc tịch tàu:.....
 Dung tích toàn phần:.....
 Số lượng thuyền viên:.....
 Số lượng hành khách:.....
 Hàng hóa trên
 tàu:.....
 Hàng hóa quá cảnh:.....
 Rời cảng hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
 Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
 Cảng đến.....
 Cấp.....giờ.....ngày...../...../.....

GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
COMMUNICATION & TRANSPORT DEPT. OF HCM **Socialist Republic of Vietnam**
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA **Independence - Freedom - Happiness**
INLAND WATERWAY PORT AUTHORITIES -----

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE

Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu:.....
 Name of ship Flag State of ship Call sign
 Dung tích toàn phần:..... Tên thuyền trưởng:.....
 Gross tonnage Name of master
 Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:.....
 Number of crews Number of passenger
 Hàng hóa trên tàu:.....
 Cargo
 Loại hàng hóa quá cảnh:.....
 Transit cargo
 Thời gian đến/rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
 Time of departure Date
 Cảng đến:.....
 Next port of call
 Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
 This port clearance is valid until
 Giấy phép số:...../CV.....
 N°

Ngày.....tháng.....năm.....
 Date.....
GIÁM ĐỐC
 Director

CỘNG BẢO/Số 138+139/Ngày 01-10-2022

QUY TRÌNH 31

Tàu biển hoạt động tuyến đường thủy nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng thủy nội địa và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng thủy nội địa khác của Việt Nam có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Bản khai an ninh tàu biển	01	Bản chính
02	Bản khai chung	01	Bản chính
03	Thông báo tàu biển rời cảng	01	Bản chính
04	Xác báo tàu rời cảng	01	Bản chính
05	Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên)	01	Bản chính
06	Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách)	01	Bản chính
07	Bản Khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh)	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Các Giấy chứng nhận của tàu biển (nếu có thay đổi so với khi đến);	01	Bản chính
02	Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến);	01	Bản chính
03	Các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>1. Tiếp nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu. - Hình thức khác phù hợp. <p>2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.</p>	<p>Chậm nhất 01 giờ từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC. - Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c Khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC. - Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC. <p><i>(chi tiết theo biểu mức thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</i></p>

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
I	Trước khi tàu biển rời cảng				
B1	Thông báo tàu rời cảng	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (gọi là	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện	Theo mục I: BM 01	

		Người làm thủ tục)	thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ		
B2	Xác báo tàu rời cảng	Người làm thủ tục	Tàu biển rời cảng sớm hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu rời cảng thủy nội địa phải thực hiện Xác báo cho Cảng vụ	Theo mục I: BM 02	Người làm thủ tục thực hiện Xác báo tàu rời cảng thủy nội địa.
II	Hoàn thiện thủ tục tàu biển rời cảng				
B3	Nộp, xuất trình hồ sơ	Người làm thủ tục	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng người làm thủ tục nộp, xuất trình các loại giấy tờ theo quy định	Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07	Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu rời cảng, trước khi tàu biển rời cảng
B4	Tiếp nhận, Xử lý hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Viên chức Cảng vụ	Chậm nhất 01 giờ từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07 - Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên	- Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển. - Trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do. - Hoàn thiện hồ sơ, trình Giám

				<p>ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả.</p> <p>- Dự thảo Giấy phép rời cảng cho tàu biển.</p>	<p>đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt.</p>
B5	Duyệt ký	<p>Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ</p>	<p>Thực hiện ngay</p>	<p>- Theo mục I: BM 01 BM 02 BM 03 BM 04 BM 05 BM 06 BM 07</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục theo chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước và thông báo ngay cho Cảng vụ biết kết quả.</p> <p>- Dự thảo Giấy phép rời cảng</p>	<p>- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ xem xét ký duyệt Giấy phép rời cảng cho tàu biển.</p> <p>- Chuyển phát hành.</p>

				cho tàu biển.	
B7	Trả kết quả	Viên chức Cảng vụ	Thực hiện ngay	Kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng dấu. - Trả kết quả cho người làm thủ tục. - Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Thông báo tàu biển rời cảng
2	BM 02	Xác báo tàu rời cảng
3	BM 03	Bản khai chung
4	BM 04	Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên)
5	BM 05	Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách)
6	BM 06	Bản Khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh)
7	BM 07	Giấy phép rời cảng cho tàu biển

V. HỒ SƠ LƯU

- Thông báo tàu biển rời cảng;
- Xác báo tàu rời cảng;
- Bản khai chung;

- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản Khai hàng hóa nguy hiểm;
- Giấy phép rời cảng cho tàu biển

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Tàu biển rời cảng thủy nội địa phải làm thủ tục theo quy định (Khoản 1 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).

- Trước khi tàu rời cảng người làm thủ tục phải thực hiện thông báo tàu biển rời cảng thủy nội địa theo quy định (Khoản 2 Điều 87 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Trước khi tàu rời cảng người làm thủ tục phải thực hiện xác báo tàu biển rời cảng thủy nội địa theo quy định (Điều 88 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Tàu thuyền chỉ được phép rời cảng thủy nội địa khi bảo đảm các điều kiện an toàn theo quy định tại Điều 71 Nghị định 58/2017/NĐ-CP.

- Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền rời cảng thủy nội địa theo quy định để thực hiện thủ tục tàu thuyền. (Điều 80 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG**NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng rời Port of clearance		5. Thời gian rời Time of clearance	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hồ hiệu: Call sign					
6. Quốc tịch tàu Flag State of ship		7. Tên thuyền trưởng Name of master		8. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
9. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		10. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners			
11. Chiều dài lớn nhất LOA		12. Chiều rộng Breadth		13. Chiều cao tính không Clearance height	
				14. Mớn nước thực tế Shown draft	
15. Tổng dung tích GT		16. Trọng tải toàn phần DWT		17. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
18. Thông tin hàng hóa 18.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 18.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 18.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving					
19. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)		20. Số hành khách Number of passengers		22. Ghi chú: Remarks	
21. Những người khác trên tàu Other persons on board					

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

Tên và loại tàu: Name and type of ship		Cảng đến Port of arrival	Thời gian đến Time of arrival
Số IMO: IMO number			
Hô hiệu: Call sign			
Quốc tịch tàu Flag State of ship			
Tình trạng người trên tàu			
Người ốm (nếu có) Ill person (If any)	Người chết (nếu có) Dead person (If any)	Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any)	Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any)
Tên: Name:	Tên: Name:	Tên: Name:	Tên: Name:
Tuổi: Age:	Tuổi: Age:	Tuổi: Age:	Tuổi: Age:
Quốc tịch: National:	Quốc tịch: National:	Quốc tịch: National:	Quốc tịch: National:
Tình trạng bệnh tật: Illness status	Tình trạng bệnh tật: Illness status		
	Lý do tử vong: Reason of dead		
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)**Master (or authorized agent)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hồ hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage			
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)				
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage				
Các cảng trước: Previous ports of call				
Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call				
Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged				
Số hàng còn lại: Remaining cargo				
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa	Số lượng hàng hóa quá	Đơn vị tính Unit

		The quantity of cargo	cánh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Món nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) <i>Number of port clearance</i>				

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness
-----**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport)

... .., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness
-----**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH****PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

... .., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST1.1 Tên tàu
Name of ship1.2 Số IMO
IMO Number2. Quốc tịch tàu
Flag state of ship1.5 Tên
thuyền
trưởng:
Master's
Name1.3 Hồ hiệu
Call sign3. Cảng nhận hàng
Port of loading4. Cảng trả hàng
Port of discharge1.6 Đại lý
tàu biển:
Shipping
Agent1.4 Số chuyến đi:
Voyage number

5. Hợp đồng vận chuyên hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyên Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidi ary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross /Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

... .., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH COMMUNICATION & TRANSPORT DEPT . OF HCM CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA INLAND WATERWAY PORT AUTHORITIES	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness
GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE		GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE	
Giấy phép rời cảng số:.....		Tên tàu:.....	Quốc tịch tàu:.....
Tên tàu:.....		Quốc tịch tàu:.....	Hồ
Quốc tịch tàu:.....		Quốc tịch tàu:.....	Call sign
Dung tích toàn phần:.....		Dung tích toàn phần:.....	Tên thuyền
Số lượng thuyền viên:.....		Số lượng thuyền viên:.....	Số lượng hành
Số lượng hành khách:.....		Số lượng hành khách:.....	khách:.....
Hàng hóa trên tàu:.....		Number of crews	Number of passenger
Hàng hóa quá cảnh:.....		Hàng hóa trên tàu:.....	
Rời cảng hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....		Cargo	
Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....		Loại hàng hóa quá cảnh:.....	
Cảng đến.....		Transit cargo	
Cấp.....giờ.....ngày...../...../.....		Thời gian đến/rời	
		cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....	
GIÁM ĐỐC		Time of departure	Date
		Cảng đến:.....	
		Next port of call	
		Giấy phép rời cảng này có hiệu lực	
		đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....	
		This port clearance is valid until	
		Giấy phép số:...../CV.....	
		N°	
			Ngày.....tháng.....năm
			Date.....
			GIÁM ĐỐC Director

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng